

Số: 1563/QĐ-BQL

Hải Phòng, ngày 14 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án PEGATRON VIỆT NAM tại
Lô CN3B Khu công nghiệp DEEP C 2A, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
thành phố Hải Phòng.**

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015; số 82/2018 ngày 22/5/2018 quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ các thông tư của Bộ Xây dựng: số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù; số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 về hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 về bổ sung một số điều của Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đến năm 2025; số 173/QĐ-TTg ngày 04/02/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung về chỉ tiêu quy hoạch tại Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012;

Căn cứ các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: số 2029/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 2); số 1454/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Hải An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; số 666/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 về việc điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch lô CN130-3 trong quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Hải An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và lô CN3 trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 2);

Căn cứ Quyết định số 913/QĐ-UBND thành phố Hải Phòng ngày 2 tháng 4 năm 2021 ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ phân khu và quy hoạch chi tiết trong các



khu công nghiệp và khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số HPIP/PD/LET-EN-VN-2021.3 ngày 09 / 4 /2021 của Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hải Phòng về việc tham gia ý kiến về nội dung đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án PEGATRON VIỆT NAM;

Căn cứ Công văn số 1455/SXD-QHKT ngày 12 / 4 /2021 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc tham gia ý kiến về nội dung đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án PEGATRON VIỆT NAM;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan và cộng đồng dân cư vào nội dung đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án PEGATRON VIỆT NAM của UBND phường Đông Hải 2, quận Hải An ngày 02/4/2021;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 9864053963 ngày 30 tháng 10 năm 2020 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH PEGATRON VIỆT NAM thực hiện dự án PEGATRON Việt Nam;

Các tài liệu tham khảo có liên quan;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng tại Tờ trình số 01/TTr-QHXD ngày 12 /4/2021 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án PEGATRON VIỆT NAM tại Lô CN3B Khu công nghiệp DEEP C 2A, Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH PEGATRON VIỆT NAM làm chủ đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án PEGATRON VIỆT NAM, địa điểm: Lô CN3B, Khu công nghiệp DEEP C 2A, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với những nội dung sau:

1. Tên đồ án quy hoạch:

“Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án PEGATRON VIỆT NAM”

2. Vị trí, phạm vi và ranh giới:

a) Vị trí: Khu vực lập quy hoạch tại Lô CN3B, Khu Công Nghiệp DEEP C 2A, Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

b) Phạm vi ranh giới:

+ Phía Nam tiếp giáp đường giao thông (lộ giới 16,0 m) và khu vực cây xanh (hiện trạng đang san lấp).

+ Phía Bắc giáp với đường giao thông KCN (lộ giới 45,5 m) và khu đất công nghiệp.

+ Phía Đông giáp với đường giao thông KCN (lộ giới 50,0 m) và khu đất công nghiệp.

+ Phía Tây giáp với đường giao thông KCN (lộ giới 42,5 m) và đất công nghiệp.

3. Quy mô:

- Diện tích khu vực lập quy hoạch: 289.334,0 m².

4. Tính chất- chức năng:

- Nhà máy sản xuất thiết bị linh kiện điện tử.

5. Nội dung quy hoạch:

5.1 Nội dung quy hoạch sử dụng đất:

Bảng cân bằng sử dụng đất

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	TỶ LỆ(%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	140.815,00	48,7
I	Đất xây dựng nhà xưởng, kho bãi	109.633,00	
II	Đất xây dựng công trình điều hành	8.773,00	
III	Đất xây dựng công trình HTKT, công trình phụ trợ	22.409,00	
B	ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÀI	89.700,00	31,0
I	Đất giao thông	88.728,00	
II	Đất bãi đỗ xe	972,00	
C	ĐẤT CÂY XANH	58.819,00	20,3
I	Đất cây xanh TDTT	9.839,00	
II	Đất cây xanh cách ly, cảnh quan	48.980,00	
	TỔNG DIỆN TÍCH	289.334,00	100,00

Bảng thống kê chi tiết sử dụng đất

STT	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	TỶ LỆ (%)	TẦNG CAO
A	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	140.815,00	48,7	
I	Đất xây dựng nhà xưởng, kho bãi	109.633,00		
1	Nhà xưởng F3	13.781,00		4
2	Nhà xưởng F4	10.195,00		5
3	Nhà xưởng F5	15.249,00		6
4	Nhà xưởng F6	10.195,00		5
5	Nhà xưởng F7	10.195,00		5
6	Nhà xưởng F8	15.249,00		6
7	Nhà xưởng F9	10.195,00		5
8	Nhà xưởng F10	10.195,00		5
9	Nhà xưởng F11	13.781,00		4
20	Kho hóa chất-01	299,00		1
21	Kho hóa chất-02	299,00		1
II	Đất xây dựng công trình điều hành	8.773,00		
1	Nhà văn phòng	4.845,00		6
2	Nhà điều hành-01	1.964,00		3
3	Nhà điều hành-02	1.964,00		3
III	Đất xây dựng công trình HTKT, công trình	22.409,00		

	<i>phụ trợ</i>			
1	Nhà bảo vệ-01	59,00		1
2	Nhà bảo vệ-02	947,00		2
3	Nhà bảo vệ-03	48,00		1
4	Nhà để xe-01	10.539,00		1
5	Nhà để xe-02	4.109,00		1
6	Nhà chờ xe bus-01	1.573,00		1
7	Nhà chờ xe bus-02	1.573,00		1
8	Bể nước ngầm	275,00		1
9	Nhà cầu-01	141,00		
10	Nhà cầu-02	95,00		
11	Nhà cầu-03	95,00		
12	Nhà cầu-04	267,00		
13	Nhà cầu-05	131,00		
14	Nhà cầu-06	184,00		
15	Nhà cầu-07	270,00		
16	Nhà cầu-08	100,00		
17	Nhà cầu-09	141,00		
18	Nhà cầu-10	120,00		
19	Nhà cầu-11	193,00		
20	Nhà cầu-12	124,00		
21	Nhà cầu-13	199,00		
22	Nhà cầu-14	192,00		
23	Nhà cầu-15	100,00		
24	Nhà cầu-16	141,00		
25	Nhà cầu-17	192,00		
26	Nhà cầu-18	120,00		
27	Nhà cầu-19	193,00		
28	Nhà cầu-20	96,00		
29	Nhà cầu-21	96,00		
30	Nhà cầu-22	96,00		
B	ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÃI	89.700,00	31,0	
<i>I</i>	<i>Đất giao thông</i>	<i>88.728,00</i>		
<i>II</i>	<i>Đất bãi đỗ xe</i>	<i>972,00</i>		
2	Bãi đỗ xe P1	480,00		
3	Bãi đỗ xe P2	492,00		
C	ĐẤT CÂY XANH	58.819,00	20,3	
<i>I</i>	<i>Đất cây xanh TDTT</i>	<i>9.839,00</i>		
<i>II</i>	<i>Đất cây xanh cách ly, cảnh quan</i>	<i>48.980,00</i>		
1	Đất cây xanh-01	2.669,00		
2	Đất cây xanh-02	115,00		
3	Đất cây xanh-03	2.180,00		
4	Đất cây xanh-04	1.075,00		
5	Đất cây xanh-05	1.194,00		
6	Đất cây xanh-06	94,00		
7	Đất cây xanh-07	92,00		
8	Đất cây xanh-08	1.231,00		
9	Đất cây xanh-09	5.448,00		
10	Đất cây xanh-10	2.444,00		

11	Đất cây xanh-11	1.667,00		
12	Đất cây xanh-12	787,00		
13	Đất cây xanh-13	1.283,00		
14	Đất cây xanh-14	1.401,00		
15	Đất cây xanh-15	65,00		
16	Đất cây xanh-16	105,00		
17	Đất cây xanh-17	3.807,00		
18	Đất cây xanh-18	1.156,00		
19	Đất cây xanh-19	938,00		
20	Đất cây xanh-20	4.857,00		
21	Đất cây xanh-21	8.247,00		
22	Đất cây xanh-22	1.123,00		
23	Đất cây xanh-23	955,00		
24	Đất cây xanh-24	1.153,00		
25	Đất cây xanh-25	517,00		
26	Đất cây xanh-26	449,00		
27	Đất cây xanh-27	819,00		
28	Đất cây xanh-28	1.556,00		
29	Đất cây xanh-29	344,00		
30	Đất cây xanh-30	1.209,00		
	TỔNG	289.334,00	100	

* Mật độ xây dựng của nhà máy: 48,7%

* Hệ số sử dụng đất: 2,1 lần

5.2 Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan:

- Tổ chức các tuyến giao thông chính phụ, và các khu chức năng phù hợp cho từng giai đoạn, tạo thành một khu sản xuất hoàn chỉnh về không gian, mặt bằng sử dụng đất và hệ thống hạ tầng.

- Phương án lựa chọn bố trí các hạng mục của dự án được xác định theo giải pháp bố trí công năng sử dụng và dự kiến lắp đặt dây chuyền công nghệ của dự án. Các hoạt động của dự án sẽ diễn ra từ phía Tây Bắc đến phía Đông Nam khu đất, bao gồm:

+ Các công trình chính phục vụ sản xuất: Nhà xưởng sản xuất được bố trí từ phía Tây Bắc đến trung tâm khu đất, các nhà kho được bố trí xen kẽ giữa các xưởng sản xuất đảm bảo khoảng cách, bán kính phục vụ trong dây chuyền.

+ Các công trình kỹ thuật: nhà bơm nước, bể chứa nước, khu xử lý nước thải, khu lò hơi được bố trí tại trung tâm khu đất đảm bảo sự thuận lợi và khả năng đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

+ Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà bảo vệ, cổng chính, nhà để xe, ... được bố trí tại các vị trí tiếp cận trực tiếp đối với các tuyến đường khu vực và phân khu vực của KCN đảm bảo thuận lợi cho việc tiếp cận với dự án.

5.3 Quy định việc kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan:

a) Công trình điểm nhấn: không xác định công trình điểm nhấn.

b) Chiều cao xây dựng công trình: tuân thủ quy hoạch được duyệt.

c) Khoảng lùi tối thiểu đối với từng ô đất: theo quy hoạch 1/2000 đã được phê duyệt và theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng QCVN: 01/2019/BXD.

d) Màu sắc chủ đạo công trình: sáng, nhẹ.

5.4 Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

5.4.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

a) Cốt nền xây dựng khu vực $\geq +5,30\text{m}$

b) Thoát nước mưa:

- Tuân thủ hướng dốc, hướng thoát nước mưa chủ đạo theo quy hoạch 1/2000 của khu công nghiệp.

- Sử dụng hệ thống cống ga và mương thoát nước mưa. Cống thoát nước mưa sử dụng cống BTCT D400 đến D1000. Cống BTCT có thể là loại sử dụng trên vỉa hè hoặc loại sử dụng dưới lòng đường.

- Độ sâu chôn cống thoát nước mưa tính đến đỉnh cống là 0,6m. Độ dốc cống thoát nước được thiết kế tối ưu trong tính toán.

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp tại 5 điểm đấu nối.

5.4.2. Giao thông:

* Mặt cắt ngang giao thông đối ngoại : Xung quanh khu vực nghiên cứu lập quy hoạch là hệ thống đường giao thông của khu công nghiệp đã được xây dựng tương đối hoàn thiện.

- Phía Bắc của dự án là tuyến đường có mặt cắt là 45,5m.

- Phía Nam của dự án là tuyến đường có mặt cắt là 16,0m.

- Phía Đông của dự án là tuyến đường có mặt cắt là 50,0m.

- Phía Tây của dự án là tuyến đường có mặt cắt là 42,5m.

* Mặt cắt ngang giao thông đối nội:

- Các tuyến đường có mặt cắt là: 6,0 m; 8,0 m; 9,0 m; 10,0 m; 19,2 m; 20,0 m; 24,0 m.

- Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa

5.4.3. Cấp nước:

a) Nguồn cấp:

- Theo Quy hoạch 1/2000 khu công nghiệp DEE C2A, khu vực nghiên cứu lập quy hoạch sẽ được cấp nước thông qua tuyến ống D200 từ trạm cấp nước của khu công nghiệp. Trạm bơm tăng áp cấp nước của khu công nghiệp có công suất 20.000 m³/ngđ.

- Xây dựng bể chứa nước ngầm có tổng dung tích 6.000 m³ phục vụ cho nhu cầu của dự án.

- Xây dựng 2 tuyến ống HDPE D200 đầu nối từ mạng lưới cấp nước của khu công nghiệp DEEP C2A vào bể chứa nước ngầm.

b) Công trình đầu mối và mạng lưới cấp nước:

Tổng nhu cầu dùng nước khu vực nghiên cứu là $5.400 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

- Xây dựng bể chứa nước sạch và bể chứa nước dự trữ chữa cháy.
- Xây dựng trạm bơm phục vụ cho sinh hoạt và chữa cháy.
- Trạm bơm cấp nước sẽ bơm nước lên các téc mái tại các khu có đối tượng dùng nước thông qua hệ thống đường ống HDPE DN32 ÷ DN100.

c) Cấp nước chữa cháy:

- Hệ thống bơm nước và mạng lưới cấp nước chữa cháy tách riêng với mạng lưới cấp nước sinh hoạt.

- Đặt các trụ hoặc họng cứu hoả trên các đường ống cấp nước chữa cháy $\geq \text{DN}125$ (đối với ống HDPE, PVC, uPVC) hoặc $\geq \text{D}100$ (đối với ống gang, gang dẻo, thép ...), khoảng cách giữa các họng $\leq 150 \text{ m}$ và được bố trí gần các ngã 3,4... để thuận tiện cho xe vào lấy nước chữa cháy. Trụ cứu hoả đặt nổi hoặc chìm đảm bảo mỹ quan với khu vực thiết kế

5.4.4. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a) Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước mưa.
- Tổng lượng nước thải của khu vực nghiên cứu lập quy hoạch là $2.629 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.
- Sử dụng công nghệ sinh học kết hợp xử lý hoá lý đảm bảo xử lý nước thải đạt hiệu quả. Xây dựng 2 bể xử lý nước thải chung của dự án công suất $1.200 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ và 1 bể có công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$. Nước thải sau xử lý đạt giới hạn B của QCVN 14-MT:2015/BTNMT trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước của khu công nghiệp.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thoát ra hệ thống cống thu gom chung tới bể xử lý nước thải của dự án.

- Cống thoát nước thải chung của dự án sử dụng cống uPVC C3.

- Cống thoát nước được thiết kế với độ dốc đảm bảo thoát nước tối ưu theo tính toán thủy lực. Độ sâu chôn cống tính tới đỉnh cống trên vỉa hè, thảm cỏ tối thiểu đạt $0,3 \text{ m}$, dưới lòng đường tối thiểu $0,5 \text{ m}$. Trên các tuyến cống bố trí hệ thống hố ga xây gạch hoặc bê tông cốt thép với khoảng cách $25 \div 35 \text{ m}$.

b) Vệ sinh môi trường:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp cần được thu gom, vận chuyển và xử lý triệt để.

- Duy tu, bảo dưỡng máy móc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân.

- Thu gom, xử lý lượng nước thải phát sinh.

- Tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân.

- Lắp đặt, xây dựng các điểm quan trắc môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất, tiếng ồn nhằm phát hiện sớm nhất các vấn đề ô nhiễm và đưa ra giải pháp xử lý hiệu quả.

5.4.5. Cấp điện và chiếu sáng:

a) Nguồn cấp điện:

Dự án sử dụng nguồn điện lưới do KCN DEEP C2A cung cấp thông qua trạm biến áp 110/22kV qua 02 điểm đầu nối.

b) Nhu cầu cấp điện: Tổng công suất lắp đặt: 60MVA

c) Tiến độ cung cấp điện chia thành 02 giai đoạn:

- Giai đoạn I: Tổng công suất lắp đặt 18MVA gồm có:

- Trạm biến áp nhà xưởng F3: Công suất 2*2000kVA – 22/0.4kV
- Trạm biến áp nhà xưởng F4: Công suất 2*2500kVA – 22/0.4kV
- Trạm biến áp nhà xưởng F5: Công suất 2*2500kVA và 2*2000kVA – 22/0.4kV

- Giai đoạn II: Tổng công suất lắp đặt 12MVA gồm có:

- Trạm biến áp nhà xưởng F6: Công suất 4*2000kVA – 22/0.4kV
- Trạm biến áp nhà xưởng F7: Công suất 2*2000kVA – 22/0.4kV

- Giai đoạn III: Tổng công suất lắp đặt 30MVA gồm có:

- Trạm biến áp nhà xưởng F8: Công suất 8*2000kVA – 22/0.4kV
- Trạm biến áp nhà xưởng F9: Công suất 2*2000kVA – 22/0.4kV
- Trạm biến áp nhà xưởng F10: Công suất 2*2000kVA – 22/0.4kV
- Trạm biến áp nhà xưởng F11: Công suất 2*2000kVA – 22/0.4kV
- Trạm biến áp nhà văn phòng: Công suất 2*1000kVA – 22/0.4kV

d) Mạng lưới cấp điện:

- Hệ thống cấp điện động lực của dự án bên ngoài công trình sử dụng cáp hạ thế 0,4kV đi trong hào kỹ thuật cấp đến từng tủ điện động lực tổng của công trình. Cấp điện được chôn sâu 0,5m.

- Hệ thống cấp điện bên trong công trình được xuất phát từ các tủ điện tới từng hạng mục công trình.

e) Mạng lưới chiếu sáng

- Mạng lưới chiếu sáng được thiết kế riêng với mạng lưới điện động lực, đảm bảo độ sáng theo tiêu chuẩn hiện hành đồng thời đảm bảo yêu cầu mỹ quan và kiến trúc công trình.

- Hệ thống đóng cắt điện chiếu sáng bên ngoài đặt tại các phòng bảo vệ và hệ thống cảm quang. Hệ thống chiếu sáng được lắp đặt sát hàng rào bên lề đường, khu vực sân, cổng.

5.5. Đánh giá môi trường chiến lược:

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược được quy định tại hồ sơ quy hoạch chi tiết kèm theo quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan và tổ chức thực hiện:

- Giao Phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng phối hợp Công ty TNHH PEGATRON VIỆT NAM và các đơn vị liên quan công bố công khai Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án PEGATRON VIỆT NAM để quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

- Công ty TNHH PEGATRON VIỆT NAM và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu trong đồ án quy hoạch; đảm bảo nghiên cứu đúng chỉ giới khu đất, tuân thủ các quy định hiện hành về quy hoạch, xây dựng và các quy định khác theo pháp luật hiện hành.

- Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án PEGATRON VIỆT NAM được phê duyệt là căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

- Khi có yêu cầu điều chỉnh quy hoạch, Công ty TNHH PEGATRON VIỆT NAM có trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo Phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng thẩm định, trình Ban Quản lý Khu kinh tế xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng, Giám đốc Công ty TNHH Pegatron Việt Nam và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. */m*

Nơi nhận:

- TB, các PTB;
- Sở Xây dựng;
- UBND quận Hải An;
- UBND phường Đồng Hải 2;
- Như Điều 3;
- Các Phòng: DT, TNMT;
- Lưu VT./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải